

Carbonyl compounds

A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
carbonyl compound	羰基化合物	tāng jī huà hé wù
carbonyl	羰基	tāng jī
aldehyde	醛	quán
ketone	酮	tóng
oxidation	氧化	yǎng huà
alcohol	醇	chún
distillation	蒸馏	zhēng liú
reduction	还原	huán yuán
hydrogen cyanide	氰化氢	qíng huà qīng
hydroxynitrile	羟基腈	qiǎng jī jīng
nucleophilic addition	亲核加成	qīn hé jiā chéng
Fehling's reagent	斐林试剂	fěi lín shì jì
Tollens' reagent	托伦试剂	tuō lún shì jì
tri-iodomethane	三碘甲烷	sān diǎn jiǎ wán